

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-36
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14/06/2019
Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 14/06/2019
Ông Trương Văn Cư	Thành viên	
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên	
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên	
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/06/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/08/2019
Bà Lê Thị Bích Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14/06/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

111
HI N
NG
IG K
A
TF

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trương Văn Cư

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2020

35-
H
Y
T
M
S
C
H

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 10 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2020

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of  International

Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

06-C
VH
HH
TOÁN
CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		428.198.343.057	569.804.964.838
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	156.715.476.040	355.092.309.404
111	1. Tiền		37.520.446.122	248.960.314.393
112	2. Các khoản tương đương tiền		119.195.029.918	106.131.995.011
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	128.621.835.616	31.197.708.333
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		128.621.835.616	31.197.708.333
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		45.145.978.064	88.147.293.102
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	17.074.056.584	14.109.251.897
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	23.370.528.861	69.618.441.196
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	5.619.056.813	5.337.264.203
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(917.664.194)	(917.664.194)
140	IV. Hàng tồn kho	09	91.358.935.633	87.885.154.385
141	1. Hàng tồn kho		92.067.799.850	91.993.596.570
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(708.864.217)	(4.108.442.185)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.356.117.704	7.482.499.614
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	180.803.951	170.056.262
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	6.175.313.753	7.312.443.352
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.013.649.850.690	841.094.981.398
220	II. Tài sản cố định		43.281.997.435	54.056.502.533
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	43.281.997.435	54.056.502.533
222	- Nguyên giá		304.950.509.605	315.530.495.384
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(261.668.512.170)	(261.473.992.851)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		345.068.540	345.068.540
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(345.068.540)	(345.068.540)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		108.455.754.395	87.498.272.629
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	108.455.754.395	87.498.272.629
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	856.255.156.849	692.787.474.097
251	1. Đầu tư vào công ty con		795.041.141.348	640.364.141.348
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.091.369.631	16.091.369.631
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.904.576.742	45.904.576.742
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(781.930.872)	(9.572.613.624)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.656.942.011	6.752.732.139
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.656.942.011	6.752.732.139
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.441.848.193.747	1.410.899.946.236



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		212.280.328.163	233.029.511.545
310	I. Nợ ngắn hạn		167.174.949.832	206.579.899.688
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	802.780.835	922.579.819
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.453.068.814	30.757.492.466
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.050.690.589	820.219.754
314	4. Phải trả người lao động		51.408.444.327	55.180.055.524
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.263.908.275	1.404.689.135
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	90.730.858.107	96.442.581.970
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.085.343.526	1.338.897.481
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		11.379.855.359	19.713.383.539
330	II. Nợ dài hạn		45.105.378.331	26.449.611.857
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	34.158.410.768	15.502.644.294
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.229.567.865.584	1.177.870.434.691
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.229.567.865.584	1.177.870.434.691
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		149.264.223.455	84.624.956.829
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		200.853.642.129	213.795.477.862
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		116.656.428.041	86.276.255.777
421b	LNST chưa phân phối năm nay		84.197.214.088	127.519.222.085
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.441.848.193.747	1.410.899.946.236







Trần Lý Đệ
Người lập

Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	390.568.916.631	440.644.734.946
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		390.568.916.631	440.644.734.946
11	4. Giá vốn hàng bán	23	342.141.952.098	380.107.623.150
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.426.964.533	60.537.111.796
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	14.122.769.698	12.787.967.733
22	7. Chi phí tài chính	25	(8.300.083.107)	9.717.758.333
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		183.949.394	285.535.240
25	8. Chi phí bán hàng	26	4.856.922.935	5.490.449.524
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	23.479.170.151	21.706.216.375
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.513.724.252	36.410.655.297
31	11. Thu nhập khác	28	174.198.038.588	237.521.434.626
32	12. Chi phí khác	29	3.738.888.515	5.761.056.678
40	13. Lợi nhuận khác		170.459.150.073	231.760.377.948
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		212.972.874.325	268.171.033.245
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	40.830.660.237	52.706.811.160
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>172.142.214.088</u>	<u>215.464.222.085</u>

Trần Lý Đệ
Người lập

Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng



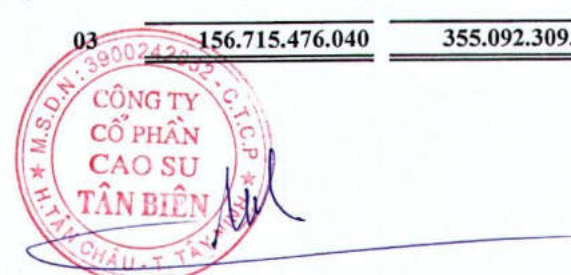
Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		402.193.599.969	455.152.737.630
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(192.707.031.388)	(245.528.480.979)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(100.511.289.442)	(122.448.964.255)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(160.088.592)	(284.416.226)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(36.693.924.553)	(44.857.101.595)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.661.662.597	62.486.642.317
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(95.810.128.334)	(108.628.586.147)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.027.199.743)	(4.108.169.255)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.241.643.102)	(20.627.802.639)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		146.879.263.625	224.846.161.633
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(110.424.127.283)	(17.197.708.333)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		13.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(154.677.000.000)	(1.867.477.635)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.156.772.027	11.524.224.892
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(106.306.734.733)	196.677.397.918
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		19.759.000.000	1.478.162.057
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.356.787.481)	(1.504.461.091)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(105.380.251.000)	(62.801.872.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(86.978.038.481)	(62.828.171.534)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(198.311.972.957)	129.741.057.129
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		355.092.309.404	225.532.495.010
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(64.860.407)	(181.242.735)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		156.715.476.040	355.092.309.404



Trần Lý Đệ
Người lập

Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 879.450.000.000 đồng; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mù cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Văn phòng Công ty	Tỉnh Tây Ninh	Kinh doanh mù cao su
- Nông trường cao su Xa Mát	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Nông trường cao su Tân Hiệp	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Nông trường cao su Bồ Túc	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Nông trường cao su Suối Ngò	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Xí nghiệp cơ khí chế biến	Tỉnh Tây Ninh	Cơ khí vận tải, chế biến mù cao su
- Trung tâm y tế Công ty	Tỉnh Tây Ninh	Khám chữa bệnh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

16-C.2
HH
HH
TOÁN
CHI MINH

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.



2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

1105-
NH
GT
KI
AAS
TP.H

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,50
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7-8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang này chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 1, điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh. Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20%.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3.999.300.812	4.249.936.498
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.521.145.310	244.710.377.895
Các khoản tương đương tiền	119.195.029.918	106.131.995.011
	<u>156.715.476.040</u>	<u>355.092.309.404</u>

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 119.195.029.918 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	128.621.835.616	-	31.197.708.333	-
	128.621.835.616	-	31.197.708.333	-

(*) Tại ngày 31/12/2019, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 128.621.835.616 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5.3%/năm đến 8.6%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom ⁽¹⁾	795.041.141.348	-	-	640.364.141.348
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gõ Tây Ninh ⁽¹⁾	16.091.369.631	-	-	16.091.369.631
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quang Trị ⁽²⁾	45.904.576.742	44.841.071.000	(781.930.872)	45.904.576.742
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾	26.263.809.000	27.610.671.000	-	26.263.809.000
- Công ty Cổ phần Quasa - Gernuco ⁽¹⁾	2.173.597.465	-	(781.930.872)	2.173.597.465
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾	11.593.170.277	17.230.400.000	-	11.593.170.277
	5.874.000.000	17.230.400.000	-	5.874.000.000
	857.037.087.721	44.841.071.000	(781.930.872)	702.360.087.721
				27.690.806.000
				(9.572.613.624)

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF), Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2019 và tại ngày 01/01/2019.

Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào công ty con: Trong năm, Công ty đã mua 15.467.700 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá mua 154.677.000.000 VND) phát hành thêm tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom theo Nghị quyết số 03/NQ-HDQTCSTB ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Quản trị. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết và lợi ích trong vốn chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom tăng từ 54,01% lên 58,97%.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 36.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,04%	3,04%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cây cao su
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	7,56%	7,56%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5 . PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	-	3.103.916.760	-
- OPC - FAO International Limited	12.966.872.510	-	10.099.351.185	-
- R1 International Pte. Ltd.	3.576.907.410	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	530.276.664	(461.871.194)	905.983.952	(461.871.194)
	17.074.056.584	(461.871.194)	14.109.251.897	(461.871.194)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-	3.329.298.760	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết				
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	11.860.864.428	-	67.759.407.996	-
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	9.719.996.233	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	1.789.668.200	(455.793.000)	1.859.033.200	(455.793.000)
	23.370.528.861	(455.793.000)	69.618.441.196	(455.793.000)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	21.580.860.661	-	67.789.817.996	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)</i>				

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.623.699.519	-	1.438.555.217	-
Tạm ứng	-	-	2.300.000	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	82.878.801	-	476.052.687	-
Phải thu Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom tiền ứng lương	-	-	1.868.000.000	-
Phải thu tiền bảo hiểm nhân thọ	28.116.682	-	37.308.598	-
Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	542.716.161	-	491.048.293	-
Phải thu tiền thuế TNCN của người lao động	18.065.762	-	-	-
Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	1.878.036.809	-	849.231.322	-
Phải thu tiền khám chữa bệnh	355.499.506	-	-	-
Phải thu khác	90.043.573	-	174.768.086	-
	5.619.056.813	-	5.337.264.203	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	1.868.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Eksambath Company	461.871.194	-	461.871.194	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	-	455.793.000	-
	917.664.194	-	917.664.194	-

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	100.862.426.115	60.241.674.532	27.041.641.591	2.471.785.998	124.912.967.148	315.530.495.384
- Mua trong năm	-	91.191.000	978.277.273	-	-	1.069.468.273
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.438.685.065)	-	(9.210.768.987)	(11.649.454.052)
Số dư cuối năm	100.862.426.115	60.332.865.532	25.581.233.799	2.471.785.998	115.702.198.161	304.950.509.605
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	78.210.765.478	54.282.657.951	23.458.737.934	2.311.170.409	103.210.661.079	261.473.992.851
- Khấu hao trong năm	4.602.424.407	1.327.078.736	646.318.930	66.799.198	5.170.478.337	11.813.099.608
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.438.685.065)	-	(9.179.895.224)	(11.618.580.289)
- Phân loại lại	31.725.888	(31.725.888)	-	-	-	-
Số dư cuối năm	82.844.915.773	55.578.010.799	21.666.371.799	2.377.969.607	99.201.244.192	261.668.512.170
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	22.651.660.637	5.959.016.581	3.582.903.657	160.615.589	21.702.306.069	54.056.502.533
Tại ngày cuối năm	18.017.510.342	4.754.854.733	3.914.862.000	93.816.391	16.500.953.969	43.281.997.435

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.500.953.969 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 140.201.491.044 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2019, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết từ năm 2014, với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 345.068.540 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	68.566.447	39.399.231
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	112.237.504	130.657.031
	180.803.951	170.056.262
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	2.107.209.959	2.169.915.029
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.510.107.288	3.991.879.969
Chi phí trả trước dài hạn khác	39.624.764	590.937.141
	5.656.942.011	6.752.732.139

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH SX - TM - DV Thành Hưng Quang	-	-	191.301.660	191.301.660
DNTN Hòa Thuận	-	-	113.815.000	113.815.000
Công ty TNHH MTV - TM - DV - XNK Nghĩa Thảo Tây Ninh	-	-	199.582.240	199.582.240
Công ty TNHH Thiết kế Kiến trúc và Xây dựng Đại Phát	159.314.205	159.314.205	-	-
Cơ sở Minh Anh	165.535.755	165.535.755	-	-
Công ty TNHH Tín Thành	183.158.375	183.158.375	-	-
Công ty TNHH Thương mại Hưng Phát Thành	142.478.600	142.478.600	-	-
Khác	152.293.900	152.293.900	417.880.919	417.880.919
	802.780.835	802.780.835	922.579.819	922.579.819

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	345.038.400	4.366.941.870
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Mai Thành	-	19.107.000.000
- Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Nệm Mousse Liên Á	987.000.000	2.244.270.000
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	2.087.724.800	1.179.684.800
- Công ty TNHH MTV Huy và Anh Em	709.128.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lưu Gia	664.675.200	1.289.400.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.659.502.414	2.570.195.796
	6.453.068.814	30.757.492.466

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		810.538.583		10.872.942.866		10.171.947.921		-		1.511.533.528	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.608.575.052		-		40.830.660.237		36.693.924.553		-		2.528.160.632	
Thuế Thu nhập cá nhân	1.954.051.712		-		279.732.356		59.099.450		1.733.418.806		-	
Thuế Tài nguyên	-		9.681.171		101.093.560		99.778.302		-		10.996.429	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	3.693.484.796		-		8.445.619.388		9.176.022.747		4.423.888.155		-	
Các loại thuế khác	56.331.792		-		116.103.982		77.778.982		18.006.792		-	
	7.312.443.352		820.219.754		60.646.152.389		56.278.551.955		6.175.313.753		4.050.690.589	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	618.204.151	852.086.641
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	326.295.275	209.012.729
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	195.069.470	222.876.415
- Chi phí phải trả khác	124.339.379	120.713.350
	1.263.908.275	1.404.689.135

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.338.897.481	1.338.897.481	1.085.343.526	1.338.897.481	1.085.343.526	1.085.343.526
	<u>1.338.897.481</u>	<u>1.338.897.481</u>	<u>1.085.343.526</u>	<u>1.338.897.481</u>	<u>1.085.343.526</u>	<u>1.085.343.526</u>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	16.841.541.775	16.841.541.775	-	1.356.787.481	15.484.754.294	15.484.754.294
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	-	-	19.759.000.000	-	19.759.000.000	19.759.000.000
	<u>16.841.541.775</u>	<u>16.841.541.775</u>	<u>19.759.000.000</u>	<u>1.356.787.481</u>	<u>35.243.754.294</u>	<u>35.243.754.294</u>
	(1.338.897.481)	(1.338.897.481)	(1.085.343.526)	(1.338.897.481)	(1.085.343.526)	(1.085.343.526)
	<u>15.502.644.294</u>	<u>15.502.644.294</u>			<u>34.158.410.768</u>	<u>34.158.410.768</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

STT	Hợp đồng tín dụng	Hạn mức vay	Mục đích vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019	Nợ đến hạn trả trong năm tới
						VND	VND
1	0200046457/144/2012/HĐHM-PN/SHB.HCM ngày 13/02/2015	15.000.000.000	Đầu tư mua sắm thiết bị bồn chứa mù cao su ly tâm	8,9%/năm	03 năm	1.120.853.526	1.085.343.526
2	0200046457/15/2014/HĐTDH-PN/SHB.130100 ngày 23/07/2014	38.150.000.000	Bù đắp chi phí tái canh vườn cây cao su năm 2013 - 2015	9%/năm	19 năm	14.363.900.768	-
3	Số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019	89.374.000.000	Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su giai đoạn 2016 - 2020	7,7%/năm	10 năm	19.759.000.000	-
						<u>35.243.754.294</u>	<u>1.085.343.526</u>

* H H *

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	31.036.956.829	241.853.031.269	1.152.339.988.098
Lãi trong năm trước	-	-	215.464.222.085	215.464.222.085
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	53.588.000.000	(53.588.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(40.427.275.492)	(40.427.275.492)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	(61.561.500.000)	(61.561.500.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay	-	-	(87.945.000.000)	(87.945.000.000)
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	84.624.956.829	213.795.477.862	1.177.870.434.691
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	84.624.956.829	213.795.477.862	1.177.870.434.691
Lãi trong năm nay	-	-	172.142.214.088	172.142.214.088
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	64.639.266.626	(64.639.266.626)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(14.910.783.195)	(14.910.783.195)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	(17.589.000.000)	(17.589.000.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay (*)	-	-	(87.945.000.000)	(87.945.000.000)
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	149.264.223.455	200.853.642.129	1.229.567.865.584

(*) Trong năm, Công ty tạm chia cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận năm 2019 theo Quyết định số 205/QĐ-HĐQTCSTB ngày 26/11/2019 (10% vốn điều lệ) của Hội đồng quản trị.

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 14/06/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 1019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100	215.464.222.085
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00	64.639.266.626
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,92	14.910.783.195
Chi trả cổ tức (12% vốn điều lệ)	48,98	105.534.000.000
Trong đó:		
- Cổ tức đã tạm ứng trong năm trước (10% vốn điều lệ)		87.945.000.000
- Cổ tức còn lại chi trong kỳ này (2% vốn điều lệ)		17.589.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	14,10	30.380.172.264

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	100	879.450.000.000	100	879.450.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	879.450.000.000	879.450.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>879.450.000.000</u>	<u>879.450.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	86.719.429.500	14.802.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	105.534.000.000	149.506.500.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.589.000.000	61.561.500.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	87.945.000.000	87.945.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(105.380.251.000)	(62.801.872.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(104.173.009.000)	(61.523.130.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(1.207.242.000)	(1.278.742.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>86.873.178.500</u>	<u>86.719.429.500</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	149.264.223.455	84.624.956.829
	<u>149.264.223.455</u>	<u>84.624.956.829</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngô, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa thuộc huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình thuộc huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m² (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m², diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m²). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Hàng hóa nhận ký gửi, nhận giữ hộ: 129,076 tấn.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
Đồng đô la Mỹ (USD)	505.626,90	948.965,35

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu thành phẩm mù cao su	268.185.892.927	286.157.434.995
Doanh thu hàng hóa mù cao su	121.650.145.078	153.945.675.267
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	559.166.626	485.285.684
Doanh thu gia công	173.712.000	56.339.000
	390.568.916.631	440.644.734.946
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	19.172.294.567	51.764.591.196

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn thành phẩm mù cao su	226.886.144.674	226.167.141.589
Giá vốn hàng hóa mù cao su	117.934.132.297	151.628.642.671
Giá vốn nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	526.538.032	586.080.813
Giá vốn gia công	194.715.063	60.653.758
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.399.577.968)	1.665.104.319
	342.141.952.098	380.107.623.150

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.251.769.829	8.291.175.766
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	672.589.641
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.090.146.500	2.426.862.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	780.853.369	1.397.340.326
	14.122.769.698	12.787.967.733
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	2.090.146.500	2.426.862.000

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	183.949.394	285.535.240
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	224.775.098	12.665.884
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	81.875.153	410.995.050
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(8.790.682.752)	9.008.542.159
Chi phí tài chính khác	-	20.000
	(8.300.083.107)	9.717.758.333

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.302.942.073	2.549.242.385
Chi phí nhân công	458.678.546	1.245.518.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.945.452.316	1.638.973.350
Chi phí khác bằng tiền	149.850.000	56.715.000
	4.856.922.935	5.490.449.524

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.027.027.096	709.450.258
Chi phí nhân công	13.088.892.192	12.920.770.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	728.524.835	720.405.525
Thuế, phí, và lệ phí	811.559.514	1.261.656.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.841.183.366	2.248.101.644
Chi phí khác bằng tiền	5.981.983.148	3.845.832.258
	23.479.170.151	21.706.216.375

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	633.193.836	400.818.178
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	166.367.116.409	227.287.171.200
Thu nhập nhượng quyền khai thác mù cao su	1.213.113.636	2.492.900.627
Thù lao người đại diện vốn tại các công ty dầu tư	62.250.000	155.250.000
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	2.657.985.646	2.130.855.094
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu	97.847.729	509.209.657
Tiền thuê nhà của CBCNV	99.481.818	92.527.272
Thu nhập từ khám chữa bệnh	542.267.641	514.082.159
Thu nhập từ tiền đặt cọc không thực hiện hợp đồng	184.000.000	768.894.000
Thu nhập từ tiền bồi thường hợp đồng	548.498.013	110.200.000
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán	68.078.174	73.700.598
Thu nhập từ bán cây xà cừ và cây đầu	716.600.000	360.080.000
Tài sản thừa	-	450.138.734
Thu nhập từ bồi thường dự án	123.480.000	1.042.942.010
Thu nhập từ bán gỗ đóng pallet, củi bao bì	152.053.800	440.342.354
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su và xúc tiến thương mại	640.892.542	-
Thu nhập khác	91.179.344	692.322.743
	174.198.038.588	237.521.434.626
	104.195.176.917	144.223.173.536

Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)



(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh lý 400,13 ha cao su với tổng giá bán là 166.641.227.625 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá là 9.210.768.987 VND, chi phí thanh lý là 274.111.216 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 166.367.116.409 VND.

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	2.981.694.003	5.188.506.948
Lãi chậm nộp thuế	418.088.155	1.226.554
Thù lao trả cho người đại diện vốn tại các đơn vị đầu tư	-	155.250.000
Chi phí khác	339.106.357	416.073.176
	3.738.888.515	5.761.056.678

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	212.972.874.325	268.171.033.245
Các khoản điều chỉnh tăng	2.062.454.916	4.136.489.722
- Chi phí không hợp lệ	1.980.579.763	3.725.494.672
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	81.875.153	410.995.050
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.090.146.500)	(2.426.862.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.090.146.500)	(2.426.862.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	212.945.182.741	269.880.660.967
- Thu nhập miễn thuế	17.098.970.157	32.789.620.931
- Thu nhập tính thuế	195.846.212.584	237.091.040.036
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	39.169.242.517	47.418.208.007
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.661.417.720	5.288.603.153
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.608.575.052)	(9.458.284.617)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(36.693.924.553)	(44.857.101.595)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.528.160.632	(1.608.575.052)

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.805.850.823	59.384.000.650
Chi phí nhân công	129.128.010.131	145.359.359.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.546.279.412	12.633.357.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.355.284.349	8.415.101.367
Chi phí khác bằng tiền	23.166.194.600	20.501.725.763
	233.001.619.315	246.293.544.705

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.715.476.040	-	355.092.309.404	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.693.113.397	(461.871.194)	19.446.516.100	(461.871.194)
Các khoản cho vay	128.621.835.616	-	31.197.708.333	-
Đầu tư dài hạn	32.137.809.000	-	32.137.809.000	(8.754.603.000)
	340.168.234.053	(461.871.194)	437.874.342.837	(9.216.474.194)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			35.243.754.294	16.841.541.775
Phải trả người bán, phải trả khác			91.533.638.942	97.365.161.789
Chi phí phải trả			1.263.908.275	1.404.689.135
			128.041.301.511	115.611.392.699

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000
	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	23.383.206.000	23.383.206.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>23.383.206.000</u>	<u>23.383.206.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.715.476.040	-	-	156.715.476.040
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.231.242.203	-	-	22.231.242.203
Các khoản cho vay	128.621.835.616	-	-	128.621.835.616
	<u>307.568.553.859</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>307.568.553.859</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	355.092.309.404	-	-	355.092.309.404
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.984.644.906	-	-	18.984.644.906
Các khoản cho vay	31.197.708.333	-	-	31.197.708.333
	<u>405.274.662.643</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>405.274.662.643</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	1.085.343.526	34.158.410.768	-	35.243.754.294
Phải trả người bán, phải trả khác	91.533.638.942	-	-	91.533.638.942
Chi phí phải trả	1.263.908.275	-	-	1.263.908.275
	93.882.890.743	34.158.410.768	-	128.041.301.511
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1.338.897.481	15.502.644.294	-	16.841.541.775
Phải trả người bán, phải trả khác	97.365.161.789	-	-	97.365.161.789
Chi phí phải trả	1.404.689.135	-	-	1.404.689.135
	100.108.748.405	15.502.644.294	-	115.611.392.699

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	19.759.000.000	1.478.162.057
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.356.787.481	1.504.461.091

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mù cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	272.846.688.736	117.722.227.895	390.568.916.631
Tài sản bộ phận	1.424.837.323.163	17.010.870.584	1.441.848.193.747
Tổng chi phí mua TSCĐ	22.026.950.039	-	22.026.950.039

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.172.294.567	51.764.591.196
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	16.497.062.567	41.061.336.069
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	2.251.527
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	2.675.232.000	10.701.003.600
Doanh thu hoạt động tài chính		2.090.146.500	2.426.862.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	1.080.000.000	1.080.000.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Công ty mẹ	1.010.146.500	1.346.862.000
Thu nhập từ thanh lý cao su và tài sản cố định		103.895.742.627	144.223.173.536
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	18.090.243.293	27.125.381.566
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	23.343.857.074
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	19.557.480.124	27.490.177.829
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	18.063.492.997	24.452.643.092
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	9.360.546.209	41.811.113.975
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Cùng Công ty mẹ	20.144.652.879	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	18.085.418.034	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	593.909.091	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng		299.434.290	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	46.201.142	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	102.966.008	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	150.267.140	-
Góp vốn đầu tư		154.677.000.000	1.960.668.693
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	154.677.000.000	1.960.668.693

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		144.106.429.022	109.962.047.172
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	49.701.050	46.642.620
- Viện nghiên cứu Cao su	Cùng Công ty mẹ	382.869.363	260.882.000
- Trường Cao Đẳng công nghiệp cao su	Cùng Công ty mẹ	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	65.291.738.400	80.208.345.600
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	722.424.000	260.000.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	Công ty con gián tiếp	53.244.433.369	27.663.758.952
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	Công ty con gián tiếp	23.536.350.840	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	1.322.515.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	42.790.000	74.030.000
- Tạp chí Cao su	Cùng Công ty mẹ	314.250.000	125.873.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	Cùng Công ty mẹ	239.088.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Cùng Công ty mẹ	282.784.000	-
Cho mượn tiền		-	1.868.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	-	1.868.000.000
Chia cổ tức		103.908.663.600	147.203.940.100
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	103.908.663.600	147.203.940.100
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		-	3.329.298.760
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	-	3.103.916.760
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	-	225.382.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn		21.580.860.661	67.789.817.996
- Viện nghiên cứu Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	30.410.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	11.860.864.428	67.759.407.996
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	Công ty con gián tiếp	9.719.996.233	-
Phải thu ngắn hạn khác		-	1.868.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	-	1.868.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		14.300.000	-
- Tạp chí Cao su	Cùng Công ty mẹ	14.300.000	-
Phải trả ngắn hạn khác		86.590.553.000	86.590.553.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	86.590.553.000	86.590.553.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	328.413.200	483.326.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.128.193.623	1.058.854.276

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Lý Đệ
 Người lập



Lâm Quang Phúc
 Kế toán trưởng




Trương Văn Cư
 Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2020

